

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2009

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	42.750.392.090	45.147.159.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.512.390.596	2.864.143.620
1. Tiền	111	3.512.390.596	2.864.143.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.411.928.308	16.731.038.394
1. Phải thu của khách hàng	131	14.501.477.958	17.061.413.244
2. Trả trước cho người bán	132	767.064.950	526.239.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(856.614.600)	(856.614.600)
IV. Hàng tồn kho	140	23.105.105.660	23.864.578.520
1. Hàng tồn kho	141	23.105.105.660	23.864.578.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.720.967.526	1.687.398.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	249.296.316	247.120.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.035.871.684	975.494.909
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	435.799.526	464.783.462
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	20.972.935.714	20.046.898.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	20.620.710.450	19.672.165.395
1. TSCĐ hữu hình	221	20.620.710.450	19.672.165.395
- Nguyên giá	222	34.300.775.655	32.817.929.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(13.680.065.205)	(13.145.764.500)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	16.274.000	16.274.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(16.274.000)	(16.274.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
V. Tài sản dài hạn khác	260	352.225.264	374.733.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	352.225.264	374.733.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	63.723.327.804	65.194.057.981
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	26.282.748.340	26.575.935.738
I. Nợ ngắn hạn	310	26.276.362.346	26.558.749.744
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.099.491.605	9.071.595.560
2. Phải trả người bán	312	8.733.425.241	11.125.947.056
3. Người mua trả tiền trước	313	3.666.007.060	2.490.743.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	349.508.778	443.751.690
5. Phải trả người lao động	315	2.806.590.720	2.867.970.010
6. Chi phí phải trả	316	136.102.500	251.059.986
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.485.236.442	307.682.142
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	6.385.994	17.185.994
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	6.385.994	17.185.994
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	37.440.579.464	38.618.122.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	37.173.794.962	38.459.187.741
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.267.775.000	3.267.775.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.583.775.960	2.583.775.960
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	1.322.244.002	2.607.636.781
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	266.784.502	158.934.502
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	159.284.502	158.934.502
2. Nguồn kinh phí	432	107.500.000	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	63.723.327.804	65.194.057.981
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày.....tháng.....năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN ANH

NGUYỄN THỊ LÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009

PHẦN I - LÃI LỖ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	12.885.480.092	22.159.013.138	43.909.278.921
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10	12.885.480.092	22.159.013.138	43.909.278.921
4. Giá vốn hàng bán	11	10.699.672.078	19.178.705.137	37.055.958.456
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20	2.185.808.014	2.980.308.001	6.853.320.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.031.734	26.395.691	75.569.338
7. Chi phí tài chính	22	176.880.995	245.076.627	648.912.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0
8. Chi phí bán hàng	24	142.589.181	80.771.202	276.801.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	651.615.100	868.226.413	2.109.709.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.235.754.472	1.812.629.450	3.893.465.679
11. Thu nhập khác	31			0
12. Chi phí khác	32			0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.235.754.472	1.812.629.450	3.893.465.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	121.147.251	165.038.074	371.221.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	1.114.607.221	1.647.591.376	3.522.244.002
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	372	549	1.174

Ngày.....tháng.....năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN ANH

NGUYỄN THỊ LÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	17.465.495.256	16.149.158.259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(12.865.839.100)	(12.571.586.589)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.143.215.390)	(1.186.544.400)
4. Tiền chi trả lãi	4	(25.860.286)	(26.934.141)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(38.266.688)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	206.237.100	1.448.421.670
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	(1.082.652.623)	(507.917.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	2.554.164.957	3.266.330.118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(954.845.760)	(3.024.548.100)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.031.734	26.395.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(933.814.026)	(2.998.152.409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(972.103.955)	(3.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(972.103.955)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	648.246.976	(2.731.822.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.864.143.620	5.595.965.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.512.390.596	2.864.143.620

Ngày.....tháng.....năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN ANH

NGUYỄN THỊ LÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2009

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện
 - Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110 kV
 - Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110 kV
 - Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện
 - Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống và cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường).
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc áp dụng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: căn cứ vào số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện của chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận, vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào giá trị sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: 0%

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần tiền chênh lệch

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu tặng này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14 - Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	30/9/2009	30/6/2009
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	119.769.303	118.503.188
- Tiền gửi ngân hàng	3.392.621.293	2.745.640.432
Trong đó: tiền VNĐ gửi ngân hàng	3.392.621.293	2.745.640.432
+ Tiền VNĐ gửi NH Công thương Hoàn Kiếm	2.678.631.939	1.936.053.500
+ Tiền VNĐ gửi Sở GD 1 - NH Công thương VN	307.143.974	350.848.592
+ Tiền VNĐ gửi NH Công thương Cầu Diễn	254.827.993	411.723.467
+ Tiền VNĐ gửi NH An Bình	44.517.387	47.014.873
+ Tiền VNĐ gửi KBNN huyện Từ Liêm	107.500.000	
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng quy ra đồng Việt Nam	0	0
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	3.512.390.596	2.864.143.620
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	426.388.500	454.282.500
+ Phải thu BHXH, BHYT (TK 1388)	0	0
+ Đối tượng khác (TK 1388)	0	0
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)	426.388.500	454.282.500
- Dự phòng phải thu khó đòi (TK 139)	-856.614.600	-856.614.600
Cộng	-430.226.100	-402.332.100
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	15.060.164.412	16.502.180.276
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SXKD dở dang	4.181.570.577	3.854.794.251
- Thành phẩm	3.863.370.671	3.507.603.993
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.105.105.660	23.864.578.520
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	23.105.105.660	23.864.578.520
05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ (TK 133)	1.035.871.684	975.494.909
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	1.035.871.684	975.494.909
06 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	13.009.422.323	17.249.877.143	1.347.685.581	1.210.944.848	32.817.929.895
- Mua trong kỳ	0		898.562.750		898.562.750
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56.283.010	528.000.000			584.283.010
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	13.065.705.333	17.777.877.143	2.246.248.331	1.210.944.848	34.300.775.655
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.311.577.536	6.097.779.194	798.005.937	938.401.833	13.145.764.500
- Khấu hao trong kỳ	132.291.081	334.200.267	41.180.159	26.629.198	534.300.705
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	5.443.868.617	6.431.979.461	839.186.096	965.031.031	13.680.065.205
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	7.697.844.787	11.152.097.949	549.679.644	272.543.015	19.672.165.395
- Tại ngày cuối kỳ	7.621.836.716	11.345.897.682	1.407.062.235	245.913.817	20.620.710.450

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					

Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong					
- Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ					
thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
của TSCĐ thuê					
tài chính					
- Tại ngày đầu nă					
- Tại ngày cuối nă					

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				16.274.000	
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				16.274.000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				16.274.000	
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				16.274.000	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				0	
- Tại ngày cuối kỳ				0	

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2009	01/7/2009
Tổng số	0	0
- Số CP XD dở dang(TK 2412)	0	0

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh các số liệu và giải trình khác

13 - Đầu tư dài hạn khác	30/9/2009	01/7/2009
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2009	01/7/2009
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	352.225.264	374.733.289
Cộng	352.225.264	374.733.289
15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/9/2009	01/7/2009
- Vay ngắn hạn	8.099.491.605	9.071.595.560
+ Vay Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam	5.670.000.000	5.670.000.004
+ Vay cá nhân khác	1.537.000.005	1.537.000.001
+ Vay Ngân hàng	892.491.600	1.864.595.555
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	8.099.491.605	9.071.595.560
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2009	01/7/2009
a, Thuế phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT nhập khẩu	0	114.796.429
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0

- Thuế xuất nhập khẩu	0	48.716.334
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.131.678	249.984.427
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-65.688.200	0
- Các loại thuế khác	44.065.300	30.254.500
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	349.508.778	443.751.690

17 - Chi phí phải trả	30/9/2009	01/7/2009
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian chờ giải quyết	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Lãi tiền vay quý II	136.102.500	251.059.986
Cộng	136.102.500	251.059.986

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2009	01/7/2009
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	25.760.230	85.171.530
- Bảo hiểm xã hội	77.100.512	57.506.112
- Bảo hiểm y tế	-17.624.300	-15.245.500
- Phải trả về cổ phần hoá	0	180.250.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.400.000.000	0
Cộng	2.485.236.442	307.682.142

19 - Phải trả dài hạn nội bộ	30/9/2009	01/7/2009
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20 - Vay và nợ dài hạn	30/9/2009	01/7/2009
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ĐG lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ trước	30.000.000.000	3.267.775.000	0	0	0	0	33.267.775.000
- Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	3.267.775.000	0	0	0	0	33.267.775.000
- Tăng vốn trong kỳ này			0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	3.267.775.000	0	0	0	0	33.267.775.000

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2009	01/7/2009
- Vốn góp của Tổng công ty	13.500.000.000	13.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	16.500.000.000	16.500.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Trong đó: Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
Trong đó: Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0



d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi		
đ - Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ 1 CP

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	2.583.775.960	17.185.994	158.934.502	2.607.636.781
Tăng trong kỳ	0		1.000.000	1.235.754.472
- Tăng từ lợi nhuận	0		0	1.235.754.472
- Tăng khác			1.000.000	
Giảm trong kỳ	0	10.800.000	650.000	2.521.147.251
- Chia cổ tức				0
- Trích các quỹ				0
- Nộp thuế				121.147.251
- Giảm khác (tạm tính cổ tức 2009)		10.800.000	650.000	2.400.000.000
Số dư cuối kỳ	2.583.775.960	6.385.994	159.284.502	1.322.244.002

* mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	128.500.000	0
- Chi sự nghiệp	21.000.000	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	107.500.000	0
24 - Tài sản thuê ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai củ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.885.480.092	22.159.013.138
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	12.885.480.092	22.159.013.138
- Doanh thu cung cấp hàng hoá		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	0	0
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	12.885.480.092	22.159.013.138
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, dịch vụ	12.885.480.092	22.159.013.138
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu hoạt động xây lắp		0
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.699.672.078	19.178.705.137
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của BDS đầu tư đã bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	10.699.672.078	19.178.705.137
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.031.734	26.395.691
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, d		
- Chi phí tài chính khác	-176.880.995	-245.076.627

Cộng	-155.849.261	-218.680.936
-------------	---------------------	---------------------

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	121.147.251	165.038.074
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	8.710.242.328	12.931.659.004
- Chi phí nhân công	1.367.606.100	2.175.671.260
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.300.705	501.572.746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.491.165	147.502.045
- Chi phí khác bằng tiền	1.007.643.134	950.132.641
Cộng	11.878.283.432	16.706.537.696

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		